

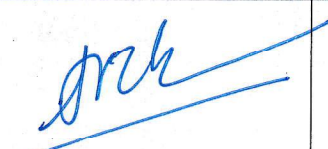
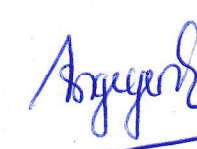
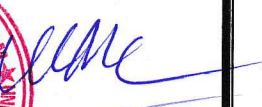
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH BÌNH ĐỊNH
CHI CỤC KIỂM LÂM

QUY TRÌNH
ĐĂNG KÝ MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI
ĐỘNG VẬT RỪNG, THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ
HIẾM NHÓM II VÀ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ
NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES

Mã hiệu : QT.14.QLBT

Lần ban hành : 04

Ngày : 15/7/2022

	Người viết	Người kiểm tra	Người phê duyệt
Họ và tên	Nguyễn Xuân Vũ	Nguyễn Thị Anh Nguyên	Lê Đức Sáu
Chức vụ	Công chức Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên	Phó Chi cục trưởng	Phó Chi cục trưởng Phụ trách
Chữ ký	 Nguyễn Xuân Vũ	 	

CHI CỤC KIỂM LÂM BÌNH ĐỊNH	QUY TRÌNH Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	Mã hiệu:	QT.14.QLBT
		Lần ban hành:	04
		Ngày ban hành:	15/7/2022
		Trang:	3/8

1. MỤC ĐÍCH

Quy định trình tự, thủ tục Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES tại Chi cục Kiểm lâm.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy trình này áp dụng tại Chi cục Kiểm lâm và các tổ chức/ cá nhân có liên quan.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
- Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1.

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

- CITES: Công ước CITES (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora) là Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Phụ lục II, III của CITES:

+ Phụ lục II: là những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng, nếu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên và quá cảnh mẫu vật những loài này khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát.

+ Phụ lục III: là những loài động vật, thực vật hoang dã mà một quốc gia thành viên CITES yêu cầu các quốc gia thành viên khác hợp tác để kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại.

- Động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm nhóm II: là các loài thực vật rừng, động vật rừng chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục II CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam.

- TTPVHCC: Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

- CCKL: Chi cục Kiểm lâm.

- LĐCC: Lãnh đạo Chi cục.

- TP: Trưởng phòng.

- QLBT: Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên

- CQ CITES VN: Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

CHI CỤC KIỂM LÂM BÌNH ĐỊNH	QUY TRÌNH Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	Mã hiệu:	QT.14.QLBT
		Lần ban hành:	04
		Ngày ban hành:	15/7/2022
		Trang:	4/8

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	Cơ sở pháp lý		
	1. Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. 2. Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi CITES. 3. Thông báo số 296/TB-CTVN-HTQT ngày 27/11/2019 của CQ CITES VN, thông báo về việc Công bố Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục của CITES. 4. Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NNPTNT quy định về quản lý, truy suất nguồn gốc lâm sản. 5. Quyết định 1725/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực: Lâm nghiệp, Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở NNPTNT tỉnh Bình Định. 6. Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND tỉnh Bình Định, về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở NNPTNT. 7. Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 07/03/2022 của UBND tỉnh, về việc Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính liên thông trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở NNPTNT. 8. Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của UBND tỉnh Về việc Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính không liên thông cấp tỉnh, huyện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở NNPTNT tỉnh Bình Định.		
5.2	Thành phần hồ sơ	Bản chính	Bản sao
	- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị Định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ. - Phương án nuôi theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành	X	

CHI CỤC KIỂM LÂM BÌNH ĐỊNH	QUY TRÌNH Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	Mã hiệu:	QT.14.QLBT
		Lần ban hành:	04
		Ngày ban hành:	15/7/2022
		Trang:	5/8

	kèm theo Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ. - Phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.			
5.3	Số lượng hồ sơ: 01 bộ			
5.4	Thời gian xử lý: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
5.5	Nơi tiếp nhận và trả kết quả: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định			
5.6	Phí và Lệ phí: Không			
5.7	Quy trình xử lý công việc			
TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian (ngày làm việc)	Biểu mẫu/Kết quả
Bước 1	Tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: - Nếu hồ sơ không hợp lệ, hướng dẫn trực tiếp để tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; - Nếu hồ sơ hợp lệ, chuyển tiếp hồ sơ về Phòng QLBT.	TTPVH CC	≤ 0,5	- Mẫu số 01- Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;
Bước 2	Tiếp nhận hồ sơ và phân công công chức thực hiện	TP. QLBT	≤ 0,5	- Hồ sơ theo mục 5.2
Bước 3	Kiểm tra nội dung hồ sơ: - Nếu hồ sơ chưa đúng theo quy định, soạn văn bản thông báo cho tổ chức/cá nhân để hoàn	Công chức được phân công	≤ 2,5	Hồ sơ hợp lệ hoặc văn bản thông báo

CHI CỤC KIỂM LÂM BÌNH ĐỊNH	QUY TRÌNH Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	Mã hiệu:	QT.14.QLBT
		Lần ban hành:	04
		Ngày ban hành:	15/7/2022
		Trang:	6/8

	thiện hồ sơ (thông qua TP, trình LDCC xem xét, phê duyệt); - Nếu hồ sơ hợp lệ, tiếp tục thực hiện Bước 5. Riêng đối với các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở, thì trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số theo quy định tại Nghị định này có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và tiếp tục thực hiện Bước 4.			
Bước 4	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên: a) Trường hợp 1: Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận có ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên. Chi cục Kiểm lâm thực hiện trả hồ sơ cho công dân theo quy định; b) Trường hợp 2: Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh	Cơ quan khoa học CITES Việt Nam	Không quy định	Văn bản

CHI CỤC KIỂM LÂM BÌNH ĐỊNH	QUY TRÌNH Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	Mã hiệu:	QT.14.QLBT
		Lần ban hành:	04
		Ngày ban hành:	15/7/2022
		Trang:	7/8

	trường không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên thì Chi cục Kiểm lâm tiếp tục thực hiện Bước 5.			
Bước 5	Kiểm tra thực tế về điều kiện nuôi/trồng và lập biên bản kiểm tra: - Nếu đủ điều kiện: Soạn thảo Giấy chứng nhận Mã số cơ sở nuôi/ trồng (Thông qua TP); - Nếu không đủ điều kiện: Soạn thảo văn bản nêu rõ lý do không cấp giấy chứng nhận (Thông qua TP).	LĐCC và Phòng QLBT	≤ 20	- Biên bản kiểm tra; - Dự thảo Giấy chứng nhận/ văn bản không cấp giấy chứng nhận
Bước 6	Xem xét, ký duyệt dự thảo	LĐCC	≤ 01	Giấy chứng nhận/ văn bản không cấp giấy chứng nhận
Bước 7	Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	TTPVHCC	$\leq 0,5$	Giấy chứng nhận/ văn bản không cấp giấy chứng nhận
Lưu ý	- Quy trình giải quyết hồ sơ giấy và điện tử phải được thực hiện đồng bộ - Văn bản hướng dẫn cho tổ chức/cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và gửi cho tổ chức/cá nhân thông qua TTPVHCC. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.			

CHI CỤC KIỂM LÂM BÌNH ĐỊNH	QUY TRÌNH Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	Mã hiệu:	QT.14.QLBT
		Lần ban hành:	04
		Ngày ban hành:	15/7/2022
		Trang:	8/8

6. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu	Biểu mẫu
1	BM.01.QT.14	Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES.	BM.01.QT14_ND06.doc
2	BM.02.QT.14	Phương án nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB; Động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II, III CITES.	BM.02.QT14_ND84.docx
3	BM.03.QT.14	Phương án trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA; các loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II, III CITES.	BM.03.QT14_ND06.doc

7. HỒ SƠ CÀN LƯU

TT	Hồ sơ lưu
1	Giấy chứng nhận.
2	Hồ sơ, tài liệu trình duyệt
Hồ sơ sau khi hết hạn lưu trữ tại Phòng QLBT, chuyển xuống lưu trữ cơ quan và lưu trữ theo quy định hiện hành.	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT
 RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP
 THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: Cấp mới ☐; Cấp bổ sung ☐

4. Mục đích nuôi, trồng:

Phi thương mại ☐; Thương mại trong nước ☐; Xuất khẩu thương mại ☐

5. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

- ...

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và
 đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

PHỤ LỤC IV

MẪU PHƯƠNG ÁN NUÔI

(Kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

I. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG VỚI LOÀI NUÔI SINH SẢN¹

Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:
- Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/: Ngày cấp: Nơi cấp:
3. Ngày thành lập cơ sở:
4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường):
5. Mục đích nuôi: ☐ Vì mục đích thương mại ☐ Không vì mục đích thương mại
6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định.
7. Hiện trạng tổng đàn gồm: đàn bố mẹ, đàn giống hậu bị đang nuôi và đàn con (số lượng cá thể, giới tính và độ tuổi).

[illegible]

8. Nếu cơ sở mới sản xuất được thể hệ F1 thì cung cấp tài liệu chứng minh cơ sở được quản lý và hoạt động theo phương pháp mà một cơ sở khác đã áp dụng và được công nhận đã sản xuất được thể hệ F2.
9. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới, gồm:

9.1. Số lượng cá thể con sinh sản hàng năm

a) Đối với loài đẻ trứng (loài đẻ con không phải điền thông tin vào mục này)

[illegible]

Dự kiến ⁴										
----------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

b) Đối với loài đẻ con (loài đẻ trứng không phải điền thông tin vào mục này)

Năm	Bố mẹ		Giai đoạn con non chưa trưởng thành				Con non đã trưởng thành	
	Đực	Cái	Số con non trung bình được sinh sản/01 cá thể mẹ	Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản (%)	Tỷ lệ con non bị chết (%)	Tổng con non hiện có	Tỷ lệ chết (%)	Tổng con trưởng thành
Quá khứ ⁵								
Hiện tại ⁶								
Dự kiến ⁷								

9.2. Những biến động bất thường trong sinh sản hàng năm (nếu có), giải thích nguyên nhân những biến động bất thường.

10. Đánh giá nhu cầu dự kiến và nguồn cung cấp con giống bổ sung cho đàn giống sinh sản của cơ sở nhằm tránh sinh sản đồng huyết, cận huyết.

11. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).

12. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vây) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu.

13. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai:

- Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.

- Mật độ nuôi.

- Các mô tả khác.

14. Mô tả các biện pháp chăm sóc

- Thức ăn.

- Nước uống.

- Mô tả khác.

15. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật).

16. Vệ sinh môi trường

- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).

- Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.

17. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.

18. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công

tác bảo tồn loài.

19. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.
- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.
- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.
- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

20. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển....)/.

Địa điểm ..., ngày.... tháng... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

II. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI LOÀI NUÔI SINH TRƯỞNG⁸

Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:

Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/: Ngày cấp: Nơi cấp:

.....

3. Ngày thành lập cơ sở:

4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường):
.....

5. Mục đích nuôi: ☐ Vì mục đích thương mại ☐ Không vì mục đích thương mại

6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định pháp luật:
.....

7. Hiện trạng tổng đàn gồm:

Cá thể trưởng thành			Cá thể chưa trưởng thành (không bao gồm cá thể bố mẹ và hậu bị)	Tổng đàn	Ghi chú
Đực	Cái	Không xác định			
1	2	3	4	5=1+2+3+4	6

8. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới.

9. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).

10. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật.

11. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai.

Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.

12. Mô tả các biện pháp chăm sóc

- Thức ăn: mô tả thức ăn, lượng thức ăn trung bình cho 1 cá thể/ngày, tần suất cho ăn (số lần ăn/ngày).

- Thức ăn.

- Nước uống.

- Mô tả khác.

13. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống bệnh cho động vật).

14. Vệ sinh môi trường

- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).

- Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.

15. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.

16. Mô tả thủ tục kiểm tra và giám sát được sử dụng để nhận dạng động vật nuôi hợp pháp (gồm bố mẹ, đàn hậu bị và các con) và phát hiện các cá thể có nguồn gốc bất hợp pháp được đưa vào cơ sở nuôi.

17. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:

- Số lượng cá thể đực, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.

- Thời điểm tái thả lại môi trường tự nhiên.

- Tần suất tái thả (nếu có).

- Các biện pháp khác.

18. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

19. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển....)/.

Địa điểm ..., ngày.... tháng... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

¹ Mỗi loài sẽ có một phương án nuôi riêng.

² Chỉ ghi thông tin nếu động vật đã sinh sản tại cơ sở và cung cấp số liệu từ 1 đến 5 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

³ Là năm đăng ký cơ sở nuôi.

⁴ Dự kiến khả năng sinh sản của động vật từ 1 đến 3 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

⁵ Chỉ ghi thông tin nếu động vật đã sinh sản tại cơ sở và cung cấp số liệu từ 1 đến 5 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

⁶ Là năm đăng ký cơ sở nuôi.

⁷ Dự kiến khả năng sinh sản của động vật từ 1 đến 3 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

⁸ Mỗi loài phải lập một phương án nuôi riêng.

Mẫu số 07

PHƯƠNG ÁN
TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIA; CÁC LOÀI THỰC VẬT
HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:.....
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.....
Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
3. Loài đăng ký trồng (tên khoa học và tên thông thường):.....
4. Mô tả số lượng nguồn giống khai thác hợp pháp từ tự nhiên:
5. Mô tả điều kiện hạ tầng và phương thức trồng:
6. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới: ...
7. Tài liệu chứng minh nguồn gốc giống hợp pháp theo của loài đăng ký trồng.
8. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài đối với trường hợp trồng không vì mục đích thương mại:
 - Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.
 - Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn...)
9. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

Địa điểm... .., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)